



怎 样

zěnyàng · chǎn dạng · thể nào

zěn

丿 ㄣ 个 乍 乍 乍 怎 怎 怎

怎 怎 怎 怎

yàng

一 丨 才 木 术 术 术 样 样 样

样 样 样 样